

# **Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Việt Thắng**

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Ngày 30 tháng 6 năm 2014

# Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Việt Thắng

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Giám đốc	3
Báo cáo kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ	4
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	10 - 35

# Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Việt Thắng

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Việt Thắng ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 1400437290 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 21 tháng 11 năm 2002, và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh sau:

<u>Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh</u>	<u>Ngày</u>
Thay đổi lần thứ nhất	Ngày 4 tháng 11 năm 2003
Thay đổi lần thứ hai	Ngày 7 tháng 12 năm 2004
Thay đổi lần thứ ba	Ngày 4 tháng 5 năm 2006
Thay đổi lần thứ tư	Ngày 17 tháng 4 năm 2007
Thay đổi lần thứ năm	Ngày 13 tháng 2 năm 2009
Thay đổi lần thứ sáu	Ngày 9 tháng 9 năm 2009
Thay đổi lần thứ bảy	Ngày 22 tháng 12 năm 2010
Thay đổi lần thứ tám	Ngày 24 tháng 7 năm 2012
Thay đổi lần thứ chín	Ngày 29 tháng 5 năm 2013
Thay đổi lần thứ mười	Ngày 26 tháng 7 năm 2013
Thay đổi lần thứ mười một	Ngày 23 tháng 1 năm 2014

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 143/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 9 tháng 7 năm 2010.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất, gia công chế biến thức ăn thủy sản, gia súc và gia cầm; bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho thủy sản, gia súc và gia cầm; và nuôi trồng thủy sản.

Công ty có trụ sở chính tại lô II-1, II-2, II-3 Khu C Mở rộng, Khu Công nghiệp Sa Đéc, Xã Tân Khánh Đông, Thị xã Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam và chi nhánh tại Lô A&B, Khu Công nghiệp Sông Hậu, Xã Tân Thành, Huyện Lai Vung, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Dương Ngọc Minh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Quang Hiền	Thành viên
Ông Mã Minh Quang	Thành viên
Ông Lê Mạnh Đức	Thành viên
Ông Hà Việt Thắng	Thành viên

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Võ Minh Phương	Trưởng ban
Ông Lương Nam Hữu	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Thắng	Thành viên

# Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Việt Thắng

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

## **BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên Ban Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Quang Hiền  
Ông Huỳnh Dương Duy Tâm  
Ông Vũ Đình Châu

Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc

## **NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Quang Hiền.

## **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

# Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Việt Thắng

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Việt Thắng ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.


Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Giám đốc:



Nguyễn Quang Hiến  
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2014



Building a better  
working world

Ernst & Young Vietnam Limited  
28th Floor, Bitexco Financial Tower  
2 Hai Trieu Street, District 1  
Ho Chi Minh City, S.R. of Vietnam

Tel: +84 8 3824 5252  
Fax: +84 8 3824 5250  
ey.com

Số tham chiếu: 60933503/16997418LR

## BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Việt Thắng**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Việt Thắng ("Công ty") được trình bày từ trang 5 đến trang 35 bao gồm bảng cân đối kế toán giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2014, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên kết quả công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có sự đảm bảo vừa phải về việc liệu báo cáo tài chính giữa niên độ có còn các sai sót trọng yếu hay không. Công tác soát xét chủ yếu bao gồm việc trao đổi với nhân viên của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích đối với những thông tin tài chính. Do đó, công tác soát xét cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Dựa trên cơ sở công tác soát xét, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Lê Quang Minh  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy CNDKHN kiểm toán  
Số 0426-2013-004-1

Phạm Thị Cẩm Tú  
Kiểm toán viên  
Giấy CNDKHN kiểm toán  
Số 2266-2013-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ  
vào ngày 30 tháng 06 năm 2014

VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>1.624.292.724.168</b>	<b>1.361.583.483.382</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>4</b>	<b>95.933.480.197</b>	<b>110.287.269.371</b>
111	1. Tiền		44.533.480.197	40.287.269.371
112	2. Các khoản tương đương tiền		51.400.000.000	70.000.000.000
<b>120</b>	<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>5</b>	<b>50.000.000.000</b>	<b>321.500.000.000</b>
121	1. Đầu tư ngắn hạn		50.000.000.000	321.500.000.000
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>1.016.934.217.000</b>	<b>605.353.515.934</b>
131	1. Phải thu khách hàng	6	665.532.494.528	353.548.106.732
132	2. Trả trước cho người bán	7	354.320.975.165	234.489.400.527
135	3. Các khoản phải thu khác	8	2.435.212.379	21.081.294.812
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6	(5.354.465.072)	(3.765.286.137)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>9</b>	<b>456.652.037.102</b>	<b>322.953.507.299</b>
141	1. Hàng tồn kho		456.652.037.102	322.953.507.299
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>4.772.989.869</b>	<b>1.489.190.778</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		1.058.953.562	1.142.866.270
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		3.075.006.307	-
154	3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	27.2	-	336.324.508
158	4. Tài sản ngắn hạn khác		639.030.000	10.000.000
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>223.177.408.979</b>	<b>236.448.206.033</b>
<b>220</b>	<b>I. Tài sản cố định</b>		<b>207.435.501.214</b>	<b>221.545.329.654</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	206.078.635.517	209.817.079.969
222	Nguyên giá		359.087.894.266	346.242.935.220
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(153.009.258.749)	(136.425.855.251)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	1.356.865.697	1.471.998.647
228	Nguyên giá		2.227.478.775	2.227.478.775
229	Giá trị khấu trừ lũy kế		(870.613.078)	(755.480.128)
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	10.256.251.038
<b>260</b>	<b>II. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>15.741.907.765</b>	<b>14.902.876.379</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	9.339.047.148	10.995.260.556
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	27.3	6.402.860.617	3.907.615.823
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>1.847.470.133.147</b>	<b>1.598.031.689.415</b>

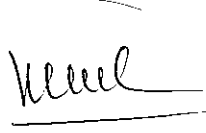
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014

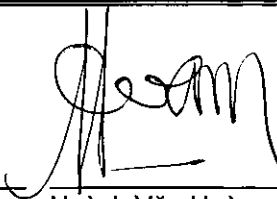
VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
<b>300</b>	<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>934.979.543.601</b>	<b>686.477.187.376</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>933.209.634.084</b>	<b>684.675.545.359</b>
311	1. Vay ngắn hạn	13	756.152.953.187	589.584.413.741
312	2. Phải trả người bán	14	56.454.514.124	32.328.834.503
313	3. Người mua trả tiền trước		1.455.371.393	2.720.071.939
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	6.072.255.238	2.027.709.876
316	5. Chi phí phải trả	16	38.734.239.764	49.389.617.477
319	6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	17	63.722.859.407	710.883.042
323	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	18	10.617.440.971	7.914.014.781
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>1.769.909.517</b>	<b>1.801.642.017</b>
333	1. Phải trả dài hạn khác		1.769.909.517	1.801.642.017
<b>400</b>	<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>912.490.589.546</b>	<b>911.554.502.039</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>19.1</b>	<b>912.490.589.546</b>	<b>911.554.502.039</b>
411	1. Vốn cổ phần		418.127.810.000	418.127.810.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		203.825.180.000	203.825.180.000
417	3. Quỹ đầu tư phát triển		52.115.592.139	39.486.171.506
418	4. Quỹ dự phòng tài chính		56.693.173.703	44.063.753.070
420	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		181.728.833.704	206.051.587.463
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>1.847.470.133.147</b>	<b>1.598.031.689.415</b>

**CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

CHỈ TIÊU	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
Ngoại tệ các loại:		
- Đô la Mỹ (US\$)	55.160,65	10.885,53
- Euro (EUR)	112,23	112,17

  
Nguyễn Ngọc Thắm  
Người lập biểu

  
Huỳnh Văn Hoàng  
Kế toán trưởng

  
Nguyễn Quang Hiền  
Tổng Giám đốc




Ngày 14 tháng 8 năm 2014



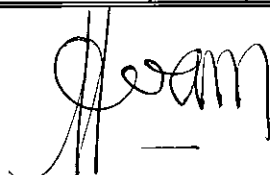
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
01	1. Doanh thu bán hàng	20.1	1.975.970.952.562	2.280.415.198.658
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20.1	(41.780.910.518)	(50.518.200.228)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng		1.934.190.042.044	2.229.896.998.430
11	4. Giá vốn hàng bán	21	(1.833.858.541.216)	(2.118.157.699.160)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng		100.331.500.828	111.739.299.270
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20.2	10.823.648.015	982.792.355
22	7. Chi phí tài chính	22	(18.190.732.547)	(19.178.703.076)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(17.881.873.393)	(18.054.638.804)
24	8. Chi phí bán hàng	23	(8.574.085.872)	(9.072.799.077)
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	(10.316.972.954)	(10.966.570.651)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		74.073.357.470	73.504.018.821
31	11. Thu nhập khác	25	862.884.974	1.525.945.326
32	12. Chi phí khác	25	(3.922.350)	(514.064)
40	13. Lợi nhuận khác	25	858.962.624	1.525.431.262
50	14. Tổng lợi nhuận trước thuế		74.932.320.094	75.029.450.083
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27.2	(9.983.479.691)	(4.815.683.955)
52	16. Lợi ích (chi phí) thuế TNDN hoãn lại	27.3	2.495.244.794	(1.145.986.869)
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		67.444.085.197	69.067.779.259
70	18. Lãi trên cổ phiếu	19.5		
	- Lãi cơ bản		1.613	2.139
	- Lãi suy giảm		1.613	2.139



Nguyễn Ngọc Thắm  
Người lập biểu



Huỳnh Văn Hoàng  
Kế toán trưởng



Nguyễn Quang Hiến  
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2014

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
<b>01</b>	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
	<b>Lợi nhuận trước thuế</b>		<b>74.932.320.094</b>	<b>75.029.450.083</b>
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định	10, 11	16.698.536.448	16.668.878.538
03	Dự phòng		1.589.178.935	1.817.793.830
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	20.2	(5.104.908)	(17.644.581)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(10.711.255.197)	(531.788.888)
06	Chi phí lãi vay	22	17.881.873.393	18.054.638.804
<b>08</b>	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>100.385.548.765</b>	<b>111.021.327.786</b>
09	Tăng các khoản phải thu		(415.508.982.355)	(432.350.407.522)
10	Tăng hàng tồn kho		(133.698.529.803)	(191.701.233.408)
11	Tăng (giảm) các khoản phải trả		9.691.580.983	(72.896.622.532)
12	Giảm (tăng) chi phí trả trước		1.740.126.116	(2.649.824.420)
13	Tiền lãi vay đã trả		(17.421.335.348)	(16.441.227.219)
14	Thuế TNDN đã nộp	27.2	(3.599.599.830)	(4.447.261.417)
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.626.930.000)	(3.358.430.000)
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động sản xuất kinh doanh</b>		<b>(460.038.121.472)</b>	<b>(612.823.678.732)</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(2.588.708.008)	(5.309.688.225)
24	Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn		271.500.000.000	-
27	Tiền thu lãi tiền gửi		10.224.175.752	1.160.494.444
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng) vào hoạt động đầu tư</b>		<b>279.135.467.744</b>	<b>(4.149.193.781)</b>
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu		-	206.681.460.000
33	Tiền vay nhận được		1.116.238.948.303	1.449.168.877.487
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(949.670.408.857)	(1.224.695.759.514)
36	Cổ tức đã trả	19.3	(24.779.800)	(30.000.000)
<b>40</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>166.543.759.646</b>	<b>431.124.577.973</b>

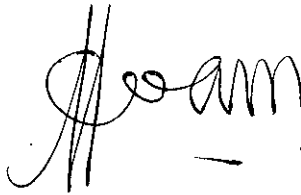
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
50	Giảm tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ		(14.358.894.082)	(185.848.294.540)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		110.287.269.371	203.211.766.541
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		5.104.908	17.644.581
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	95.933.480.197	17.381.116.582



Nguyễn Ngọc Thắm  
Người lập biểu



Huỳnh Văn Hoàng  
Kế toán trưởng



Nguyễn Quang Hiền  
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

**1. THÔNG TIN CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Việt Thắng ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 1400437290 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 21 tháng 11 năm 2002, và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh sau:

<u>Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh</u>	<u>Ngày</u>
Thay đổi lần thứ nhất	Ngày 4 tháng 11 năm 2003
Thay đổi lần thứ hai	Ngày 7 tháng 12 năm 2004
Thay đổi lần thứ ba	Ngày 4 tháng 5 năm 2006
Thay đổi lần thứ tư	Ngày 17 tháng 4 năm 2007
Thay đổi lần thứ năm	Ngày 13 tháng 2 năm 2009
Thay đổi lần thứ sáu	Ngày 9 tháng 9 năm 2009
Thay đổi lần thứ bảy	Ngày 22 tháng 12 năm 2010
Thay đổi lần thứ tám	Ngày 24 tháng 7 năm 2012
Thay đổi lần thứ chín	Ngày 29 tháng 5 năm 2013
Thay đổi lần thứ mười	Ngày 26 tháng 7 năm 2013
Thay đổi lần thứ mười một	Ngày 23 tháng 1 năm 2014

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 143/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 9 tháng 7 năm 2010.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất, gia công chế biến thức ăn thủy sản, gia súc và gia cầm; bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho thủy sản, gia súc và gia cầm; và nuôi trồng thủy sản.

Công ty có trụ sở chính tại lô II-1, II-2, II-3 Khu C Mở rộng, Khu Công nghiệp Sa Đéc, Xã Tân Khánh Đông, Thị xã Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam và chi nhánh tại Lô A&B, Khu Công nghiệp Sông Hậu, Xã Tân Thành, Huyện Lai Vung, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 là 609 (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 606).

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**

**2.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng Việt Nam đồng ("VNĐ") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)**

**2.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng (tiếp theo)**

Theo đó, bảng cân đối kế toán giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

**2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

**2.3 Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**2.4 Đơn vị tiền tệ kế toán**

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VNĐ.

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**3.2 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kiểm kê định kỳ.

*Dự phòng cho hàng tồn kho*

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

**3.3 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.4 Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao và khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

*Quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản vô hình trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng và không được khấu trừ khi có thời gian sử dụng vô thời hạn.

**3.5 Khấu hao và khấu trừ**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và khấu trừ tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc và thiết bị	2 - 20 năm
Phương tiện vận tải	5 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Phần mềm máy tính	4 năm
Bản quyền phần mềm	5 năm

**3.6 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí trong kỳ khi phát sinh.

**3.7 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất ký với Công ty TNHH MVT Khu công nghiệp HIDICO vào ngày 22 tháng 11 năm 2006 trong thời hạn 45 năm. Theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

**3.8 Các khoản phải trả và trích trước**

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.9 *Trợ cấp thôi việc phải trả*

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

#### 3.10 *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ*

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty VNĐ được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

#### 3.11 *Phân phối lợi nhuận thuần*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

##### ▶ *Quỹ dự phòng tài chính*

Quỹ này được trích lập để bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh, hoặc để dự phòng cho các khoản lỗ hay thiệt hại ngoài dự kiến do các nguyên nhân khách quan hoặc do các trường hợp bất khả kháng như hỏa hoạn, bất ổn trong tình hình kinh tế và tài chính trong nước hay nước ngoài.

##### ▶ *Quỹ đầu tư và phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

##### ▶ *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được ghi nhận như một khoản nợ.

#### 3.12 *Lãi trên cổ phiếu*

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.13 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

*Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

**3.14 Thuế**

*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài chính tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.14 Thuế (tiếp theo)**

*Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)*

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế.

**3.15 Công cụ tài chính**

*Công cụ tài chính – Ghi nhận ban đầu và trình bày*

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") do Bộ tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, nợ và vay.

*Giá trị sau ghi nhận lần đầu*

Hiện tại Thông tư 210 không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo nguyên giá.

*Bù trừ các công cụ tài chính*

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
Tiền mặt	172.889.009	203.846.298
Tiền gửi ngân hàng	44.360.591.188	40.083.423.073
Các khoản tương đương tiền	51.400.000.000	70.000.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>95.933.480.197</u></b>	<b><u>110.287.269.371</u></b>

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn có kỳ hạn gốc dưới ba (3) tháng tại ngân hàng và hưởng lãi suất 5,1%/năm.

**5. ĐẦU TƯ NGẮN HẠN**

Các khoản đầu tư ngắn hạn thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc 12 tháng tại ngân hàng và hưởng lãi suất 8,0%/năm.

**6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
Bên thứ ba	417.909.035.712	239.355.999.641
Bên liên quan (Thuyết minh số 28)	<u>247.623.458.816</u>	<u>114.192.107.091</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>665.532.494.528</u></b>	<b><u>353.548.106.732</u></b>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	<u>(5.354.465.072)</u>	<u>(3.765.286.137)</u>
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b><u>660.178.029.456</u></b>	<b><u>349.782.820.595</u></b>

Như được trình bày trong Thuyết minh số 13, Công ty đã thế chấp một phần khoản phải thu để đảm bảo khoản vay ngân hàng.

**Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:**

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
Số đầu năm	(3.765.286.137)	(2.294.380.220)
Dự phòng trích lập trong kỳ	<u>(1.589.178.935)</u>	<u>(1.817.793.830)</u>
Số cuối năm	<b><u>(5.354.465.072)</u></b>	<b><u>(4.112.174.050)</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

**7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
Trả trước mua nguyên vật liệu	352.377.308.125	233.327.281.767
Trả trước mua tài sản cố định	1.014.322.000	1.027.118.760
Khác	929.345.040	135.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>354.320.975.165</u></b>	<b><u>234.489.400.527</u></b>
<i>Trong đó:</i>		
- Bên liên quan (Thuyết minh số 28)	537.699.540	-
- Bên thứ ba	353.783.275.625	234.489.400.527

**8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
Lãi tiền gửi ngân hàng phải thu	2.178.573.889	1.691.494.444
Bên liên quan	-	19.335.024.193
Khác	256.638.490	54.776.175
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>2.435.212.379</u></b>	<b><u>21.081.294.812</u></b>

**9. HÀNG TỒN KHO**

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
Nguyên liệu, vật liệu	412.684.762.556	265.934.109.078
Thành phẩm	34.321.086.456	39.529.078.259
Hàng mua đang đi trên đường	9.646.188.090	17.490.319.962
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>456.652.037.102</u></b>	<b><u>322.953.507.299</u></b>

Như được trình bày trong Thuyết minh số 13, Công ty đã thế chấp một phần hàng tồn kho để đảm bảo khoản vay ngân hàng.

## Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Việt Thắng

B09-DN

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

#### 10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
	VNĐ				
<b>Nguyên giá:</b>					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013	79.059.314.357	238.527.830.516	25.499.936.891	3.155.853.456	346.242.935.220
Mua mới	-	1.551.898.791	480.000.000	-	2.031.898.791
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	10.813.060.255	-	-	-	10.813.060.255
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2014	89.872.374.612	240.079.729.307	25.979.936.891	3.155.853.456	359.087.894.266
<b>Trong đó:</b>					
Đã khấu hao hết	1.551.994.479	7.780.902.448	919.886.872	598.023.520	10.850.807.319
<b>Giá trị khấu hao lũy kế:</b>					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013	26.883.162.415	95.148.300.362	12.308.838.882	2.085.553.592	136.425.855.251
Khấu hao trong kỳ	2.829.642.000	12.233.282.725	1.364.574.065	155.904.708	16.583.403.498
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2014	29.712.804.415	107.381.583.087	13.673.412.947	2.241.458.300	153.009.258.749
<b>Giá trị còn lại:</b>					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013	52.176.151.942	143.379.530.154	13.191.098.009	1.070.299.864	209.817.079.969
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2014	60.159.570.197	132.698.146.220	12.306.523.944	914.395.156	206.078.635.517

Như được trình bày trong Thuyết minh số 13, Công ty đã thế chấp một số nhà máy, máy móc và thiết bị để đảm bảo các khoản vay ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

**11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	VNĐ			
	Quyền sử dụng đất	Bản quyền phần mềm	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
<b>Nguyên giá:</b>				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và ngày 30 tháng 6 năm 2014	954.750.000	926.532.000	346.196.775	2.227.478.775
<i>Trong đó:</i>				
<i>Đã khấu trừ hết</i>	-	333.726.000	185.250.000	518.976.000
<b>Giá trị khấu trừ lũy kế:</b>				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013	-	489.756.736	265.723.392	755.480.128
Khấu trừ trong kỳ	-	95.014.602	20.118.348	115.132.950
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2014	-	584.771.338	285.841.740	870.613.078
<b>Giá trị còn lại:</b>				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013	954.750.000	436.775.264	80.473.383	1.471.998.647
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2014	954.750.000	341.760.662	60.355.035	1.356.865.697

**12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
Tiền thuê đất trả trước (*)	6.814.289.397	6.899.468.013
Công cụ, dụng cụ	2.524.757.751	4.095.792.543
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>9.339.047.148</b>	<b>10.995.260.556</b>

(\*) Như được trình bày trong Thuyết minh số 13, Công ty đã thế chấp quyền sử dụng đất để đảm bảo khoản vay ngân hàng.

**13. VAY NGẮN HẠN**

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
Vay ngắn hạn ngân hàng	756.152.953.187	589.584.413.741

## Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Việt Thắng

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

### 13. VAY NGẮN HẠN (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2014 VNĐ	Ngày đáo hạn	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Long An	350.000.000.000	Từ ngày 16 tháng 8 năm 2014 đến ngày 9 tháng 12 năm 2014	Từ 6,60 đến 7,00	Nhà máy sản xuất thức ăn và quyền sử dụng đất tại các Lô II-1, II-2 và II-3, Khu Công nghiệp Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam)	168.088.673.592	Từ ngày 3 tháng 7 năm 2014 đến ngày 18 tháng 10 năm 2014	Từ 4,63 đến 5,81	Các khoản phải thu, máy móc thiết bị và hàng tồn kho luân chuyển trong kho Lai Vung, Tỉnh Đồng Tháp
Ngân hàng TNHH Một thành viên ANZ (Việt Nam)	168.529.053.329	Từ ngày 10 tháng 7 năm 2014 đến ngày 6 tháng 10 năm 2014	Từ 5,20 đến 5,84	Quyền ưu tiên thứ nhất nhất các khoản phải thu và hàng tồn kho với giá trị còn lại tối thiểu tương đương với 10.000.000 đô la Mỹ
Ngân hàng TNHH Một thành viên Hong Leong Việt Nam	69.535.226.266	Từ ngày 28 tháng 8 năm 2014 đến ngày 27 tháng 10 năm 2014	6,20	Các khoản phải thu và hàng tồn kho với tổng giá trị tương đương với tổng dư nợ gốc và lãi
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>756.152.953.187</u></b>			

Các khoản vay này được sử dụng nhằm mục đích bổ sung nhu cầu nguồn vốn lưu động của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

**14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
Bên thứ ba	52.836.070.571	31.703.840.851
Bên liên quan (Thuyết minh số 28)	3.618.443.553	624.993.652
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>56.454.514.124</u></b>	<b><u>32.328.834.503</u></b>
<i>Trong đó:</i>		
Nhà cung cấp trong nước	50.516.295.644	32.328.834.503
Nhà cung cấp nước ngoài	5.938.218.480	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>56.454.514.124</u></b>	<b><u>32.328.834.503</u></b>

**15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 27.2)	6.047.555.353	-
Thuế thu nhập cá nhân	21.099.885	144.952.114
Thuế giá trị gia tăng	-	1.880.525.762
Khác	3.600.000	2.232.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>6.072.255.238</u></b>	<b><u>2.027.709.876</u></b>

**16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
Chiết khấu thương mại	35.135.401.304	45.976.942.329
Chi phí lãi vay	2.171.759.704	1.711.221.659
Chi phí hoa hồng	425.961.556	557.673.814
Khác	1.001.117.200	1.143.779.675
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>38.734.239.764</u></b>	<b><u>49.389.617.477</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

**17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC**

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
Cổ tức phải trả	62.738.333.000	43.941.300
Trong đó:		
Cổ tức trả cho bên liên quan (Thuyết minh số 28)	38.640.000.000	-
Cổ tức trả cho cổ đông khác	24.098.333.000	43.941.300
Bảo hiểm xã hội và y tế	560.149.200	493.171.200
Khác	424.377.207	173.770.542
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>63.722.859.407</u></b>	<b><u>710.883.042</u></b>

**18. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI**

	VNĐ	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
Số đầu kỳ	7.914.014.781	4.999.832.173
Tăng trong kỳ	3.788.826.190	4.383.582.608
Sử dụng trong kỳ	<u>(1.085.400.000)</u>	<u>(1.342.900.000)</u>
<b>Số cuối kỳ</b>	<b><u>10.617.440.971</u></b>	<b><u>8.040.514.781</u></b>



**Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Việt Thắng**

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

**19. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**19.1 Tình hình thay đổi nguồn vốn chủ sở hữu**

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
<b>VNĐ</b>						
<b>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</b>						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2012	210.255.090.000	100.870.000.000	24.874.229.495	29.451.811.059	250.849.924.757	616.301.055.311
Phát hành cổ phiếu	103.341.280.000	103.087.180.000	-	-	-	206.428.460.000
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	69.067.779.259	69.067.779.259
Phân phối lợi nhuận	-	-	14.611.942.011	14.611.942.011	(29.223.884.022)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(4.383.582.608)	(4.383.582.608)
Thù lao và thưởng cho thành viên Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	(1.594.000.000)	(1.594.000.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2013	313.596.370.000	203.957.180.000	39.486.171.506	44.063.753.070	284.716.237.386	885.819.711.962
<b>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</b>						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013	418.127.810.000	203.825.180.000	39.486.171.506	44.063.753.070	206.051.587.463	911.554.502.039
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	67.444.085.197	67.444.085.197
Phân phối lợi nhuận	-	-	12.629.420.633	12.629.420.633	(25.258.841.266)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(3.788.826.190)	(3.788.826.190)
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(62.719.171.500)	(62.719.171.500)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2014	418.127.810.000	203.825.180.000	52.115.592.139	56.693.173.703	181.728.833.704	912.490.589.546

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

**19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**19.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Ngày 30 tháng 6 năm 2014		Ngày 31 tháng 12 năm 2013	
	Vốn cổ phần VNĐ	% sở hữu	Vốn cổ phần VNĐ	% sở hữu
Công ty Cổ phần Hùng Vương	277.600.000.000	66,39	232.600.000.000	55,63
Các cổ đông khác	140.527.810.000	33,61	185.527.810.000	44,37
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>418.127.810.000</b>	<b>100</b>	<b>418.127.810.000</b>	<b>100</b>

**19.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức**

	VNĐ	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
<b>Vốn cổ phần đã góp</b>		
Số đầu năm	418.127.810.000	210.255.090.000
Phát hành mới	-	103.341.280.000
Số cuối năm	<u>418.127.810.000</u>	<u>313.596.370.000</u>
<b>Cổ tức công bố</b>	<b>62.719.171.500</b>	-
<b>Cổ tức chi trả</b>	<b>(24.779.800)</b>	<b>(30.000.000)</b>

**19.4 Cổ phiếu**

	Số lượng cổ phiếu	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
Cổ phiếu được phép phát hành	41.812.781	41.812.781
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	41.812.781	41.812.781
Cổ phiếu đang lưu hành <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	41.812.781	41.812.781

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

**19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**19.5 Lãi trên cổ phiếu**

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
		(*)
Lợi nhuận thuần trong kỳ phân bổ cho cổ đông của Công ty (VNĐ)	67.444.085.197	69.067.779.259
Số lượng cổ phiếu bình quân	41.812.781	32.297.057
Lãi trên cổ phiếu (VNĐ/cổ phiếu)		
- Lãi cơ bản	1.613	2.139
- Lãi suy giảm	1.613	2.139

(\*) Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 đã được điều chỉnh để phản ánh việc tăng 10.453.144 cổ phiếu vào ngày 16 tháng 7 năm 2013 từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Công ty không có cổ phiếu suy giảm tiềm tàng vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

**20. DOANH THU**

**20.1 Doanh thu bán hàng**

	VNĐ	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>1.975.970.952.562</b>	<b>2.280.415.198.658</b>
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu thành phẩm - Thức ăn thủy sản	1.897.222.306.685	2.191.991.684.789
Doanh thu thành phẩm - Thức ăn gia súc	78.748.645.877	88.423.513.869
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>(41.780.910.518)</b>	<b>(50.518.200.228)</b>
Chiết khấu thương mại	(41.780.910.518)	(41.999.843.895)
Giảm giá hàng bán	-	(8.518.356.333)
<b>DOANH THU THUẦN</b>	<b><u>1.934.190.042.044</u></b>	<b><u>2.229.896.998.430</u></b>
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu thành phẩm - Thức ăn thủy sản	1.857.075.274.912	2.143.127.788.238
Doanh thu thành phẩm - Thức ăn gia súc	77.114.767.132	86.769.210.192

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

20. DOANH THU (tiếp theo)

20.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VNĐ	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>
Lãi tiền gửi	10.810.620.923	965.147.774
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	7.922.184	-
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	5.104.908	17.644.581
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>10.823.648.015</u></b>	<b><u>982.792.355</u></b>

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	VNĐ	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>
Thức ăn thủy sản	1.760.570.436.076	2.033.501.884.128
Thức ăn gia súc	73.288.105.140	84.655.815.032
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>1.833.858.541.216</u></b>	<b><u>2.118.157.699.160</u></b>

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VNĐ	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>
Lãi tiền vay	17.881.873.393	18.054.638.804
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	308.859.154	1.124.064.272
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>18.190.732.547</u></b>	<b><u>19.178.703.076</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

**23. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	VNĐ	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>
Chi phí vật liệu bán hàng	115.863.612	47.067.272
Chi phí nhân công	3.766.514.770	2.877.790.379
Chi phí khấu hao và khấu trừ tài sản cố định	201.100.916	305.012.158
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.180.305.009	4.510.837.239
Chi phí khác	1.310.301.565	1.332.092.029
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>8.574.085.872</u></b>	<b><u>9.072.799.077</u></b>

**24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	VNĐ	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>
Chi phí vật liệu quản lý	179.832.671	232.617.418
Chi phí nhân công	4.661.746.519	3.955.575.950
Chi phí khấu hao và khấu trừ tài sản cố định	681.440.458	774.076.311
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.721.070.764	2.111.455.984
Chi phí khác	3.072.882.542	3.892.844.988
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>10.316.972.954</u></b>	<b><u>10.966.570.651</u></b>

**25. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC**

	VNĐ	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>
<b>Thu nhập khác</b>	<b>862.884.974</b>	<b>1.525.945.326</b>
Thu nhập từ bán phế liệu	785.780.002	1.519.413.773
Thu nhập khác	77.104.972	6.531.553
<b>Chi phí khác</b>	<b>(3.922.350)</b>	<b>(514.064)</b>
Chi phí khác	(3.922.350)	(514.064)
<b>LỢI NHUẬN KHÁC</b>	<b><u>858.962.624</u></b>	<b><u>1.525.431.262</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

**26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.786.828.434.437	2.060.835.112.790
Chi phí nhân công	30.054.968.935	26.671.711.017
Chi phí khấu hao và khấu trừ tài sản cố định (Thuyết minh số 10 và 11)	16.698.536.448	18.677.369.184
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.627.344.322	16.668.878.538
Chi phí khác	5.332.324.097	6.371.076.445
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>1.847.541.608.239</u></b>	<b><u>2.129.224.147.974</u></b>

**27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") với mức thuế suất bằng 15% lợi nhuận thu được cho mười hai (12) năm đầu và 22% lợi nhuận thu được cho các năm sau.

Công ty được miễn thuế TNDN cho các hoạt động kinh doanh chính trong ba (3) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (năm 2004), và được giảm 50% trong bảy (7) năm tiếp theo.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**27.1 Chi phí thuế TNDN**

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	9.983.479.691	4.815.683.955
(Lợi ích) chi phí thuế TNDN hoãn lại	<u>(2.495.244.794)</u>	<u>1.145.986.869</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>7.488.234.897</u></b>	<b><u>5.961.670.824</u></b>

**27.2 Thuế TNDN hiện hành**

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

**27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**27.2 Thuế TNDN hiện hành (tiếp theo)**

	VNĐ	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>74.932.320.094</b>	<b>75.029.450.083</b>
<i>Các điều chỉnh tăng (giảm) lợi nhuận kế toán:</i>		
Các chi phí không được khấu trừ	637.338.372	898.955.140
Thay đổi dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	1.589.178.935	1.817.793.830
Thay đổi dự phòng trợ cấp thôi việc	(31.732.500)	(38.450.000)
Thay đổi chi phí phải trả	(10.973.253.283)	(17.059.168.741)
<b>Thu nhập chịu thuế ước tính trong kỳ hiện hành</b>	<b>66.153.851.618</b>	<b>60.648.580.312</b>
<b>Thuế TNDN phải trả ước tính trong kỳ hiện hành</b>	<b>9.983.479.691</b>	<b>9.249.881.580</b>
Thuế TNDN được giảm trừ	-	(4.434.197.625)
<b>Thuế TNDN phải trả ước tính sau khi giảm trừ</b>	<b>9.983.479.691</b>	<b>4.815.683.955</b>
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	(336.324.508)	740.474.198
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(3.599.599.830)	(4.447.261.417)
<b>Thuế TNDN phải trả cuối kỳ</b>	<b>6.047.555.353</b>	<b>1.108.896.736</b>

**27.3 Thuế TNDN hoãn lại**

Công ty đã ghi nhận các khoản tài sản thuế TNDN hoãn lại có các biến động trong kỳ báo cáo và kỳ trước như sau:

	Bảng cân đối kế toán giữa niên độ		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
Chi phí phải trả	5.334.204.429	3.490.096.211	1.844.108.218	(1.279.437.655)
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	803.169.761	282.396.460	520.773.301	136.334.536
Dự phòng trợ cấp thôi việc	265.486.427	135.123.152	130.363.275	(2.883.750)
<b>Tài sản thuế TNDN hoãn lại</b>	<b>6.402.860.617</b>	<b>3.907.615.823</b>		
<b>Lợi ích (chi phí) thuế TNDN hoãn lại tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ</b>			<b>2.495.244.794</b>	<b>(1.145.986.869)</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

**28. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số tiền</i>
			<i>VNĐ</i>
Công ty Cổ phần Hùng Vương	Công ty mẹ	Bán thức ăn thủy sản Cổ tức phải trả	5.596.799.250 38.640.000.000
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy sản An Giang	Công ty trong cùng Tập đoàn	Bán thức ăn thủy sản	180.286.224.610
Doanh nghiệp Tư nhân Việt Tiến	Bên liên quan	Mua nguyên vật liệu Bán thức ăn thủy sản	59.885.896.489 366.472.161
Công ty TNHH Cao Trí	Bên liên quan	Mua nguyên vật liệu Bán thức ăn thủy sản	83.922.517.500 31.677.326.546
Công ty Cổ phần Chế biến Thủy sản An Lạc	Bên liên quan	Mua nguyên vật liệu	4.251.580.231
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương Tây Nam	Bên liên quan	Thuê kho Chi phí xếp dỡ nguyên liệu	394.590.000 68.542.394
Công ty Cổ phần Hóa chất Phúc Lâm	Bên liên quan	Mua nguyên vật liệu	1.650.974.700

Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và tiền lương Ban Giám đốc trong kỳ như sau:

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>
		<i>VNĐ</i>
Lương và các chi phí liên quan	<u>2.466.100.958</u>	<u>3.070.885.382</u>

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Phải thu (Phải trả)</i>
			<i>VNĐ</i>
<b>Phải thu khách hàng</b>			
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy sản An Giang	Công ty trong cùng Tập đoàn	Bán thức ăn thủy sản	229.663.252.035
Công ty TNHH Cao Trí	Bên liên quan	Bán thức ăn thủy sản	11.909.959.614
Công ty Cổ phần Hùng Vương	Công ty mẹ	Bán thức ăn thủy sản	5.876.639.213
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương Tây Nam	Bên liên quan	Chi phí xếp dỡ nguyên liệu	173.607.954
			<u><b>247.623.458.816</b></u>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

**28. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VND</i> <i>Phải thu</i> <i>(Phải trả)</i>
<b><i>Trả trước cho người bán</i></b>			
Công ty Cổ phần Hóa chất Phúc Lâm	Bên liên quan	Mua nguyên vật liệu	<u>537.699.540</u>
<b><i>Phải trả người bán</i></b>			
Công ty TNHH Cao Trí	Bên liên quan	Mua nguyên vật liệu	2.850.723.420
Công ty Cổ phần Chế biến Thủy sản An Lạc	Bên liên quan	Mua nguyên vật liệu	258.274.500
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương Tây Nam	Bên liên quan	Chi phí thuê kho	509.445.633
			<u><b>3.618.443.553</b></u>
<b><i>Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác</i></b>			
Công ty Cổ phần Hùng Vương	Công ty mẹ	Cổ tức phải trả	<u>(38.640.000.000)</u>

**29. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH**

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

***Rủi ro thị trường***

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay, nợ và tiền gửi.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và ngày 30 tháng 6 năm 2013.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và 30 tháng 6 năm 2013.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

**29. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

***Rủi ro thị trường*** (tiếp theo)

***Rủi ro lãi suất***

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản nợ ngắn hạn và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị,

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất của Công ty tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

***Rủi ro ngoại tệ***

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty (khi doanh thu và chi phí được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền hạch toán của Công ty).

Công ty có rủi ro ngoại tệ do thực hiện mua và bán hàng hóa bằng các đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán của Công ty như được trình bày trong Thuyết minh số 2.4. Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch mua và bán hàng hóa trong tương lai bằng ngoại tệ, ngoại trừ việc tăng tỷ lệ phòng ngừa rủi ro. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

***Độ nhạy đối với ngoại tệ***

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 và ngày 30 tháng 6 năm 2013 vì rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ của Công ty là không đáng kể.

***Rủi ro về giá hàng hóa***

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hoá nhất định. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý. Công ty chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

***Rủi ro tín dụng***

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

***Phải thu khách hàng***

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

**29. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

***Rủi ro tín dụng*** (tiếp theo)

***Phải thu khách hàng*** (tiếp theo)

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

***Tiền gửi ngân hàng***

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 4. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

***Rủi ro thanh khoản***

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

	<i>VNĐ</i> <i>Dưới 1 năm</i>
<b>Ngày 30 tháng 6 năm 2014</b>	
Các khoản vay và nợ	756.152.953.187
Phải trả người bán	56.454.514.124
Khoản phải trả khác và chi phí phải trả	38.985.390.679
	<b>851.592.857.990</b>
<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2013</b>	
Các khoản vay và nợ	589.584.413.741
Phải trả người bán	32.328.834.503
Khoản phải trả khác và chi phí phải trả	49.389.617.477
	<b>671.302.865.721</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

***Tài sản đảm bảo***

Công ty đã sử dụng một phần khoản phải thu, hàng tồn kho, máy móc thiết bị, nhà xưởng, phương tiện truyền dẫn và thiết bị văn phòng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (*Thuyết minh số 13*).

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013.

**Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Việt Thắng**

B09-DN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

**30. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH**

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty:

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2014		Ngày 31 tháng 12 năm 2013		Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
<b>Tài sản tài chính</b>						
Đầu tư ngắn hạn	50.000.000.000	-	321.500.000.000	-	50.000.000.000	321.500.000.000
Phải thu khách hàng	417.909.035.712	(5.354.465.072)	239.355.999.641	(3.765.286.137)	412.554.570.640	235.590.713.504
Phải thu các bên liên quan	247.623.458.816	-	114.192.107.091	-	247.623.458.816	114.192.107.091
Phải thu khác	2.435.212.379	-	1.746.270.625	-	2.435.212.379	1.746.270.625
Tiền và các khoản tương đương tiền	95.933.480.197	-	110.287.269.371	-	95.933.480.197	110.287.269.371
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>813.901.187.104</b>	<b>(5.354.465.072)</b>	<b>787.081.646.728</b>	<b>(3.765.286.137)</b>	<b>808.546.722.032</b>	<b>783.316.360.591</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>						
Vay và nợ	756.152.953.187	-	589.584.413.741	-	756.152.953.187	589.584.413.741
Phải trả người bán	14.196.070.571	-	31.703.840.851	-	14.196.070.571	31.703.840.851
Phải trả các bên liên quan	42.258.443.553	-	624.993.652	-	42.258.443.553	624.993.652
Phải trả khác	38.985.390.679	-	49.389.617.477	-	38.985.390.679	49.389.617.477
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>851.592.857.990</b>	<b>-</b>	<b>671.302.865.721</b>	<b>-</b>	<b>851.592.857.990</b>	<b>671.302.865.721</b>

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bất buộc phải bán hoặc thanh lý.

Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

